

Số: 503/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Xét Tờ trình số 1733/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 664/BC-BKTNS ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:	165.017 triệu đồng
- Ngân sách Trung ương:	150.016 triệu đồng
- Ngân sách địa phương đối ứng:	15.001 triệu đồng
Gồm:	
+ Ngân sách cấp tỉnh (nguồn sự nghiệp kinh tế giao đầu năm 2025) ¹ :	1.322 triệu đồng
+ Ngân sách huyện:	13.679 triệu đồng

(Kèm theo các phụ lục).

Ngân sách cấp tỉnh bố trí vốn đối ứng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh để triển khai thực hiện Chương trình theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định (riêng Tiểu Dự án 1 - Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: Ngân sách cấp tỉnh sẽ bố trí kinh phí đối ứng cho huyện Kông Chro).

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

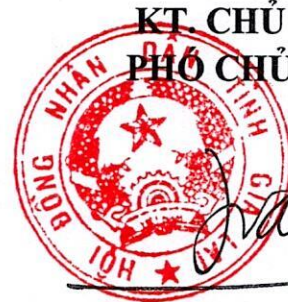
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

¹ Đối với ngân sách cấp tỉnh đã bố trí dự toán sự nghiệp kinh tế thực hiện Chương trình theo Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh số tiền: 1.596 triệu đồng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ Hai mươi bảy thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *Th*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai;
- Lưu: VT, VP.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Văn Đạt



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 503/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng toàn tỉnh	165.017	150.016	15.001	1.322	13.679
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: <i>Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</i>	3.510	3.191	319	319	
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	55.431	50.392	5.039		5.039
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	26.705	24.278	2.427	71	2.356
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>13.743</i>	<i>12.494</i>	<i>1.249</i>		<i>1.249</i>
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	<i>12.962</i>	<i>11.784</i>	<i>1.178</i>	<i>71</i>	<i>1.107</i>
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	69.457	63.143	6.314	886	5.428
4.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>47.787</i>	<i>43.443</i>	<i>4.344</i>	<i>868</i>	<i>3.476</i>
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	<i>2.200</i>	<i>2.000</i>	<i>200</i>		<i>200</i>
4.3	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>19.470</i>	<i>17.700</i>	<i>1.770</i>	<i>18</i>	<i>1.752</i>
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	9.914	9.012	902	46	856
5.1	<i>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	<i>5.507</i>	<i>5.006</i>	<i>501</i>	<i>26</i>	<i>475</i>
5.2	<i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>	<i>4.407</i>	<i>4.006</i>	<i>401</i>	<i>20</i>	<i>381</i>



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số 503/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2025	Trong đó				Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Chia ra		TDA1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	NSTW	NSDP	NSDP			NSTW	NSDP	NSDP	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	Tổng cộng	165.017	150.016	15.001	1.322	13.679	3.510	3.191	319	319		55.431	50.392	5.039		5.039
I	Sở, ngành tỉnh	11.026	10.023	1.003	1.003											
1	Sở Nông nghiệp & Môi trường	364	330	34	34											
2	Sở Nội vụ	217	197	20	20											
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	22	20	2	2											
4	Sở Xây dựng	22	20	2	2											
5	Sở Y tế	800	727	73	73											
6	Sở Tài chính	22	20	2	2											
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	22	20	2	2											
8	Trường Cao đẳng Gia Lai	9.557	8.689	868	868											
II	Địa phương	153.991	139.993	13.998	319	13.679	3.510	3.191	319	319		55.431	50.392	5.039		5.039
1	Huyện Kbang	9.366	8.515	851		851						3.692	3.356	336		336
2	Huyện Đak Đoa	9.494	8.630	864		864						3.447	3.134	313		313
3	Thị xã Ayun Pa	5.961	5.420	541		541						2.037	1.852	185		185
4	Huyện Chư Prông	12.073	10.975	1.098		1.098						4.935	4.487	448		448
5	Huyện Ia Pa	7.694	6.994	700		700						2.801	2.546	255		255
6	Thành phố Pleiku	8.949	8.139	810		810						2.820	2.564	256		256
7	Huyện Kông Chro	17.708	16.092	1.616	319	1.297	3.510	3.191	319	319		5.014	4.556	458		458
8	Huyện Đak Pơ	6.414	5.832	582		582						2.291	2.083	208		208
9	Huyện Krông Pa	9.688	8.809	879		879						3.760	3.419	341		341
10	Thị xã An Khê	6.687	6.079	608		608						2.272	2.065	207		207
11	Huyện Phú Thiện	7.504	6.821	683		683						2.698	2.453	245		245
12	Huyện Chư Puh	7.110	6.463	647		647						2.419	2.199	220		220
13	Huyện Mang Yang	10.428	9.480	948		948						4.260	3.873	387		387
14	Huyện Chư Sê	8.519	7.746	773		773						2.977	2.706	271		271
15	Huyện Chư Păh	9.688	8.809	879		879						3.760	3.419	341		341
16	Huyện Ia Grai	7.893	7.176	717		717						2.840	2.582	258		258
17	Huyện Đức Cơ	8.815	8.013	802		802						3.408	3.098	310		310

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng														
		Tổng kinh phí dự án	NSTW	NSDP	NSDP		Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	NSTW	NSDP	NSDP		Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	NSTW	NSDP	NSDP	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	Tổng cộng	26.705	24.278	2.427	71	2.356	13.743	12.494	1.249		1.249	12.962	11.784	1.178	71	1.107
I	Sở, ngành tỉnh		707	71	71							778	707	71	71	
1	Sở Nông nghiệp & Môi trường															
2	Sở Nội vụ															
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch															
4	Sở Xây dựng															
5	Sở Y tế		707	71	71							778	707	71	71	
6	Sở Tài chính															
7	Sở Giáo dục và Đào tạo															
8	Trường Cao đẳng Gia Lai															
II	Địa phương	25.927	23.571	2.356		2.356	13.743	12.494	1.249		1.249	12.184	11.077	1.107		1.107
1	Huyện Kbang	1.576	1.433	143		143	915	832	83		83	661	601	60		60
2	Huyện Đak Đoa	1.702	1.547	155		155	855	777	78		78	847	770	77		77
3	Thị xã Ayun Pa	1.001	910	91		91	505	459	46		46	496	451	45		45
4	Huyện Chư Prông	2.038	1.852	186		186	1.224	1.112	112		112	814	740	74		74
5	Huyện Ia Pa	1.388	1.262	126		126	694	631	63		63	694	631	63		63
6	Thành phố Pleiku	1.377	1.253	124		124	699	636	63		63	678	617	61		61
7	Huyện Kông Chro	2.213	2.011	202		202	1.244	1.131	113		113	969	880	89		89
8	Huyện Đak Pơ	1.064	967	97		97	568	516	52		52	496	451	45		45
9	Huyện Krông Pa	1.779	1.618	161		161	932	848	84		84	847	770	77		77
10	Thị xã An Khê	1.114	1.013	101		101	563	512	51		51	551	501	50		50
11	Huyện Phú Thiện	1.330	1.209	121		121	669	608	61		61	661	601	60		60
12	Huyện Chư Pưh	1.393	1.266	127		127	600	545	55		55	793	721	72		72
13	Huyện Mang Yang	1.827	1.661	166		166	1.056	960	96		96	771	701	70		70
14	Huyện Chư Sê	1.585	1.441	144		144	738	671	67		67	847	770	77		77
15	Huyện Chư Păh	1.779	1.618	161		161	932	848	84		84	847	770	77		77
16	Huyện Ia Grai	1.255	1.141	114		114	704	640	64		64	551	501	50		50
17	Huyện Đức Cơ	1.506	1.369	137		137	845	768	77		77	661	601	60		60

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững														
		Tổng kinh phí dự án	NSTW	NSDP	NSDP		TDA1: Phát triển giáo dục dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	NSTW	NSDP	NSDP		TDA1: Kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	NSTW	NSDP	NSDP	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	Tổng cộng	69.457	63.143	6.314	886	5.428	47.787	43.443	4.344	868	3.476	9.557	8.689	868	868	
I	Sở, ngành tỉnh	9.752	8.866	886	886		9.557	8.689	868	868		9.557	8.689	868	868	
1	Sở Nông nghiệp & Môi trường															
2	Sở Nội vụ		177	18	18											
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch															
4	Sở Xây dựng															
5	Sở Y tế															
6	Sở Tài chính															
7	Sở Giáo dục và Đào tạo															
8	Trường Cao đẳng Gia Lai	9.557	8.689	868	868		9.557	8.689	868	868		9.557	8.689	868	868	
II	Địa phương	59.705	54.277	5.428		5.428	38.230	34.754	3.476		3.476					
1	Huyện Kbang	3.518	3.198	320		320	2.343	2.130	213		213					
2	Huyện Đak Đoa	3.601	3.274	327		327	2.381	2.165	216		216					
3	Thị xã Ayun Pa	2.660	2.419	241		241	1.847	1.679	168		168					
4	Huyện Chư Prông	4.043	3.675	368		368	2.687	2.442	245		245					
5	Huyện Ia Pa	3.161	2.873	288		288	2.076	1.887	189		189					
6	Thành phố Pleiku	3.872	3.521	351		351	2.381	2.165	216		216					
7	Huyện Kông Chro	6.200	5.635	565		565	2.689	2.443	246		246					
8	Huyện Đak Pơ	2.782	2.529	253		253	1.923	1.748	175		175					
9	Huyện Krông Pa	3.511	3.192	319		319	2.381	2.165	216		216					
10	Thị xã An Khê	2.910	2.646	264		264	1.961	1.783	178		178					
11	Huyện Phú Thiện	3.093	2.811	282		282	2.076	1.887	189		189					
12	Huyện Chư Pưh	2.978	2.707	271		271	1.961	1.783	178		178					
13	Huyện Mang Yang	3.761	3.419	342		342	2.496	2.269	227		227					
14	Huyện Chư Sê	3.342	3.039	303		303	2.190	1.991	199		199					
15	Huyện Chư Păh	3.511	3.192	319		319	2.381	2.165	216		216					
16	Huyện Ia Grai	3.289	2.990	299		299	2.114	1.922	192		192					
17	Huyện Đức Cơ	3.473	3.157	316		316	2.343	2.130	213		213					



STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững														
		TDA1: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện	NSTW	NSDP	NSDP		TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	NSTW	NSDP	NSDP		TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	NSTW	NSDP	NSDP	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	Tổng cộng	38.230	34.754	3.476		3.476	2.200	2.000	200		200	19.470	17.700	1.770	18	1.752
I	Sở, ngành tỉnh											195	177	18	18	
1	Sở Nông nghiệp & Môi trường															
2	Sở Nội vụ											195	177	18	18	
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch															
4	Sở Xây dựng															
5	Sở Y tế															
6	Sở Tài chính															
7	Sở Giáo dục và Đào tạo															
8	Trường Cao đẳng Gia Lai															
II	Địa phương	38.230	34.754	3.476		3.476	2.200	2.000	200		200	19.275	17.523	1.752		1.752
1	Huyện Kbang	2.343	2.130	213		213						1.175	1.068	107		107
2	Huyện Đak Đoa	2.381	2.165	216		216						1.220	1.109	111		111
3	Thị xã Ayun Pa	1.847	1.679	168		168						813	740	73		73
4	Huyện Chư Prông	2.687	2.442	245		245						1.356	1.233	123		123
5	Huyện Ia Pa	2.076	1.887	189		189						1.085	986	99		99
6	Thành phố Pleiku	2.381	2.165	216		216						1.491	1.356	135		135
7	Huyện Kông Chro	2.689	2.443	246		246	2.200	2.000	200		200	1.311	1.192	119		119
8	Huyện Đak Pơ	1.923	1.748	175		175						859	781	78		78
9	Huyện Krông Pa	2.381	2.165	216		216						1.130	1.027	103		103
10	Thị xã An Khê	1.961	1.783	178		178						949	863	86		86
11	Huyện Phú Thiện	2.076	1.887	189		189						1.017	924	93		93
12	Huyện Chư Pưh	1.961	1.783	178		178						1.017	924	93		93
13	Huyện Mang Yang	2.496	2.269	227		227						1.265	1.150	115		115
14	Huyện Chư Sê	2.190	1.991	199		199						1.152	1.048	104		104
15	Huyện Chư Păh	2.381	2.165	216		216						1.130	1.027	103		103
16	Huyện Ia Grai	2.114	1.922	192		192						1.175	1.068	107		107
17	Huyện Đức Cơ	2.343	2.130	213		213						1.130	1.027	103		103

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình																		
		Tổng kinh phí dự án	NSTW	NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện	Giám sát, đánh giá	Tiêu dự án 2:		NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP
								NS cấp tỉnh	NS huyện											
1	Sở, ngành tỉnh	496	450	46	46	276	250	26	26	501	5.006	5.507	276	250	26	26	501	5.006	5.507	276
1	Sở Nông nghiệp & Môi trường	364	330	34	34	276	250	26	26	501	5.006	5.507	276	250	26	26	501	5.006	5.507	276
2	Sở Nội vụ	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2
4	Sở Xây dựng	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2
5	Sở Y tế	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2
6	Sở Tài chính	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2	2	22	20	2
8	Trường Cao đẳng Gia Lai																			
II	Địa phương	9.418	8.562	856	856	5.231	4.756	475	475	4.187	3.806	381	381	4.187	3.806	381	381	4.187	3.806	381
1	Huyện Kbang	580	528	52	52	322	293	29	29	258	235	23	23	258	235	23	23	258	235	23
2	Huyện Đak Đoa	744	675	69	69	413	375	38	38	331	300	31	31	331	300	31	31	331	300	31
3	Thị xã Ayun Pa	263	239	24	24	146	133	13	13	117	106	11	11	117	106	11	11	117	106	11
4	Huyện Chư Prông	1.057	961	96	96	587	534	53	53	470	427	43	43	470	427	43	43	470	427	43
5	Huyện Ia Pa	344	313	31	31	191	174	17	17	153	139	14	14	153	139	14	14	153	139	14
6	Thành phố Pleiku	880	801	79	79	489	445	44	44	391	356	35	35	391	356	35	35	391	356	35
7	Huyện Kông Chro	771	699	72	72	428	389	39	39	343	310	33	33	343	310	33	33	343	310	33
8	Huyện Đak Pơ	277	253	24	24	154	140	14	14	123	113	10	10	123	113	10	10	123	113	10
9	Huyện Krông Pa	638	580	58	58	354	322	32	32	284	258	26	26	284	258	26	26	284	258	26
10	Thị xã An Khê	391	355	36	36	217	197	20	20	174	158	16	16	174	158	16	16	174	158	16
11	Huyện Phú Thiện	383	348	35	35	213	193	20	20	170	155	15	15	170	155	15	15	170	155	15
12	Huyện Chư Pưh	320	291	29	29	178	162	16	16	142	129	13	13	142	129	13	13	142	129	13
13	Huyện Mang Yang	580	527	53	53	322	293	29	29	258	234	24	24	258	234	24	24	258	234	24
14	Huyện Chư Sê	615	560	55	55	342	311	31	31	273	249	24	24	273	249	24	24	273	249	24
15	Huyện Chư Păh	638	580	58	58	354	322	32	32	284	258	26	26	284	258	26	26	284	258	26
16	Huyện Ia Grai	509	463	46	46	283	257	26	26	226	206	20	20	226	206	20	20	226	206	20
17	Huyện Đăk Cờ	428	389	39	39	238	216	22	22	190	173	17	17	190	173	17	17	190	173	17

